(15)

VP. UBND
LƯU TRỮ

UỶ BAN NHÂN DÂN
**Thành phố Hải Phòng**
—o0o—
*Số : 113 - QĐ/TCTN*

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
**Độc lập -- Tự do -- Hạnh phúc**
----------o0o----------
*Hải Phòng, ngày 26 tháng 01 năm 1995*

# QUYẾT ĐỊNH

*V/v miễn thuế, giảm thuế sử dụng đất nông nghiệp do thiên tai vụ mùa và bổ sung miễn, giảm do thiên tai vụ chiêm và chính sách xã hội năm 1994.*

— o*o —

## UỶ BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG

*- Căn cứ điều 21, 22, 23 của Luật thuế sử dụng đất nông nghiệp; điều 18 của Nghị định 74/CP ngày 25 tháng 10 năm 1993 của Chính phủ qui định chi tiết thi hành Luật thuế sử dụng đất nông nghiệp;*

*- Xét tờ trình số 24-TT/CT-TNN ngày 20/01/1995 của Cục thuế Nhà nước thành phố,*

# QUYẾT ĐỊNH

**ĐIỀU I:** - Miễn thuế, giảm thuế sử dụng đất nông nghiệp cho 37.352 hộ nông dân có diện tích gieo trồng chịu thuế bị thiệt hại do thiên tai theo tỷ lệ được miễn, giảm thuế vụ mùa năm 1994 là 896.311,2 kg thóc và miễn, giảm bổ sung vụ chiêm cho 1.331 hộ thiệt hại do thiên tai là 28.204,8 kg thóc.

- Miễn thuế, giảm thuế cho 158 hộ thuộc đối tượng chính sách xã hội là 2.573kg thóc.

Tổng số thuế được miễn, giảm là 927.089,7kg *(có danh sách kèm theo).*

**ĐIỀU II.**- Cục thuế, Sở Tài chính có nhiệm vụ hướng dẫn Uỷ ban Nhân dân quận, huyện, thị xã thực hiện.

**ĐIỀU III.**- Các Ông (bà) Chánh Văn phòng Uỷ ban Nhân dân thành phố, Cục thuế, Sở Tài chính, Uỷ ban Nhân dân quận, huyện, thị xã căn cứ Quyết định thi hành./.

***Nơi nhận:***
*- TT.TU, TT.HĐND/TP,*
*- Ông CT, các PCT.UBND/TP,*
*- Như điều III,*
*- CV: TCTN,- Lưu VP.*

**T/M. UBND THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG**
**K/T Chủ tịch**

Phó Chủ tịch
Đỗ Gia Phách

UỶ BAN NHÂN DÂN
Thành phố Hải Phòng

# TỔNG HỢP MIỄN, GIẢM THUẾ VỤ MÙA VÀ BỔ SUNG MIỄN, GIẢM THIÊN TAI VỤ CHIÊM, CHÍNH SÁCH XÃ HỘI NĂM 1994

*(Theo quyết định số 113-QĐ/TCTN ngày 26/ 01/1995 của UBND thành phố HP)*

---

| | | Miễn, giảm thiên tai vụ mùa | | | | Miễn, giảm thiên tai vụ chiêm | | | | Miễn, giảm CSXH | | Tổng số thuế đề nghị miễn, giảm |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Số hộ | Diện tích thiệt hại (ha) | Thuế G.thu của hộ được xét (kg) | Thuế đề nghị miễn, giảm (kg) | Số hộ | Diện tích thiệt hại (ha) | Thuế G.thu của hộ được xét (kg) | Thuế đề nghị miễn,giảm (kg) | Số hộ | Thuế đề nghị miễn,giảm (kg) | (kg) |
| 1 | Vĩnh bảo | 3.280 | 455,27 | 194.916 | 158.430 | | | | | | | 158.430 |
| 2 | Tiên lãng | 2.038 | 271,16 | 123.325 | 94.300 | | | | | | | 94.300 |
| 3 | Kiến thuy | 8.434 | 1.434,69 | 488.743,2 | 170.076 | | | | | | | 170.076 |
| 4 | An lão | 8.846 | 1.194,03 | 519.326,1 | 153.458,9 | 1.049 | 111,14 | 52.026 | 21.820,8 | 158 | 2.573 | 177.852,7 |
| 5 | Kiến an | 2.276 | 161,70 | 59.131,0 | 38.826 | | | | | | | 38.826 |
| 6 | [illegible] hải | 4.973 | 830,22 | 181.723 | 115.109 | | | | | | | 115.109 |
| 7 | Thuỷ nguyên | 6.523 | 1.459,59 | 456.159 | 153.333 | | | | | | | 153.333 |
| 8 | Ngô quyền | 123 | 6,34 | 2.879 | 1.813 | 91 | 5,23 | 2.833 | 1.759 | | | 3.572 |
| 9 | Hồng bàng | 531 | 34,41 | 23.367 | 7.320 | 191 | 9,81 | 8.852 | 4.625 | | | 11.945 |
| | Cát hải | 328 | 64,57 | 7.534,9 | 3.646 | | | | | | | 3.646 |
| | CỘNG | 37.352 | 5.911,98 | 2.057.104,2 | 896.311,9 | 1.331 | 126,18 | 63.711 | 28.204,8 | 158 | 2.573 | 927.089,7 |

Riêng xã Tân Viên - Huyện An Lão, vụ chiêm miễn, giảm đối tượng chính sách [illegible] miễn 50%. vụ mùa đề nghị xin miễn tiếp là 2.573 kg./.